UỶ BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 16 /2014/QĐ-UBND	*Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 231/2009/TT-BTC ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính quy định về chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30 tháng 3 năm 2010 của liên Bộ Tài chính - Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 154/2010/TT-BTC ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế tính giá tài sản, hàng hoá, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 20/2011/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh và nước mặt lục địa; Định mức kinh tế-kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ; Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit;

Căn cứ Thông tư số 07/2013/TT-BNV ngày 31 tháng 7 năm 2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng lương, phụ cấp trong các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội có tính chất đặc thù;

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Căn cứ Quyết định số 10/2007/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh và nước mặt lục địa;

Căn cứ Quyết định số 02/2008/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa a xít;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho hoạt động quan trắc và phân tích môi trường nước biển, khí thải và phóng xạ;

Căn cứ Văn bản số 1150/BTNMT-TC ngày 08 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc áp dụng đơn giá quan trắc phân tích môi trường;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 120/TTr-STNMT ngày 08 tháng 02 năm 2014 về việc phê duyệt, ban hành Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội và Văn bản thẩm định số 3218/STP-VBPQ ngày 09/12/2013 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội, gồm:

1. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường không khí xung quanh.

2. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường tiếng ồn.

3. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước dưới đất.

4. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước mặt lục địa.

5. Đơn giá quan trắc và phân tích môi trường nước thải.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Xử lý vấn đề phát sinh.

Đối với hoạt động quan trắc môi trường phát sinh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà các bên đã ký kết hợp đồng với nhau thì thực hiện theo hợp đồng đã ký, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên cập nhật các quy định có liên quan của Nhà nước và Thành phố; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, bổ sung, điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp; (để b/c)
- TTTU, TT HĐND TP;
- Chủ tịch UBND TP;
- Các PCT UBND TP;
- Đoàn Đại biểu QH TP Hà Nội;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các Báo: HNM, KT&ĐT;
- VPUBTP: Các PCVP; các phòng: TH, KT, NC, TTTHCB, TNMT Bảo;
- Lưu: VT, TN Thạch. 130.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Hồng Khanh

www.LuatVietnam.vn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2014/QĐ-UBND ngày 21 / 3 /2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)
A. Quan trắc ngoài hiện trường			
I. Không khí xung quanh			
1	Nhiệt độ	TCN của TCKTTV 94TCN6-2001	43.784
2	Độ ẩm		43.784
3	Vận tốc gió, hướng gió		43.579
4	Áp suất khí quyển		44.668
5	Bụi lơ lửng	TCVN 5067 - 1995	222.491
6	Bụi chì	TCVN 6152 - 1996	222.491
7	CO	TCN của Bộ Y tế 52TCN 352 - 89	88.196
8	NO_2	Thường quy kỹ thuật YHLĐ&VSMT Bộ Y tế 1993	126.007
9	SO_2	TCVN 5971 - 1995	140.622
10	O_3	Phương pháp Kali Iodua NBIK của WHO	209.267
11	Bụi PM_{10}	TCVN 5067 - 1995	283.409
12	Tổng Hidrocacbon (trừ Metan)	Thường quy kỹ thuật YHLĐ&VSMT Bộ Y tế 1993	233.066
II. Tiếng ồn			
1	Ồn Giao thông (L_{eq}, L_{max})	TCVN 5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	52.315
2	Ồn KCN và đô thị (L_{eq}, L_{max}, L_{50})	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	62.125
III. Nước dưới đất			
1	Sulphat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996	128.248
2	pH	TCVN 4557:1998	101.041
3	Nitơ amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	128.248
4	Selen (Se)	TCVN 6183 - 1996	128.248
5	Độ cứng (theo $CaCO_3$)	Apha 2340.C	112.991
6	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	128.248
7	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	128.248
8	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	128.248

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)
12	Crom VI (Cr^{6+})	TCVN 6658:2000	128.248
13	Chì (Pb)	TCVN 5989-1995; TCVN 5990 - 1995	128.248
14	Cacdimi (Cd)	TCVN 5989-1995; TCVN 5990 - 1995	128.248
15	Thủy ngân (Hg)	TCVN 5991 - 1995 và TCVN 6182 - 1996	128.248
16	Asen (As)	TCVN 5991 - 1995 và TCVN 6182 - 1996	128.248
17	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	128.248
18	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	128.248
19	Niken (Ni)	TCVN 6193:1996	128.248
20	Sắt (Fe)	TCVN 6193:1996	128.248
21	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6336:1998	128.248
22	Photphat (PO_4^{3-})	TCVN 6202 - 1996	128.248
23	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194 : 1996	128.248
24	Dầu mỡ tổng	ASTM D3650 -1993	110.376
25	Coliform	TCVN 6187-2:1996	112.414
26	Phenol	TCVN 6216:1996	128.248
27	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	EPA 614Z	117.629
28	Hóa chất BVTV photpho hữu cơ	EPA 614Z	117.629
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	không quy định	206.460
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	không quy định	206.460
31	E.coli	TCVN 6187-1:1996	112.414
V. Nước thải			
1	Nhiệt độ	TCVN 4559 - 1988	84.630
2	pH	TCVN 4559:1988	101.041
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5 (20°C))	TCVN 6001-1 : 1995	110.228
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	APHA - 5220	110.228
5	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	145.381
6	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	145.381
7	Mangan (Mn)	TCVN 6193:1996	145.381
8	Sắt (Fe)	TCVN 6193:1996	145.381
9	Chì (Pb)	TCVN 5989-1995 và TCVN 5990 - 1995	128.248
10	Cacdimi (Cd)	TCVN 5989-1995 và TCVN 5990 - 1995	128.248

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)
11	Thủy ngân (Hg)	TCVN 5991 - 1995 và TCVN 6182 - 1996	128.248
12	Asen (As)	TCVN 5991 - 1995 và TCVN 6182 - 1996	128.248
13	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 4559:1988	111.408
14	Nitơ amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	128.248
15	Cyanua (CN^-)	APHA 4500-CN.C	120.438
16	Florua (F^-)	APHA 4500-F	128.248
17	Dầu mỡ khoáng	ASTM D3650 -1993	110.376
18	Coliform	TCVN 6187-2:1996	112.414
19	Tổng N	ALPHA 4500-N	128.248
20	Tổng P	ALPHA 4500-P	128.248
21	Sunfua	TCVN 6637:2000	126.313
22	Crom III (Cr^{3+})	TCVN 6222-1996 và TCVN 6658:2000	128.248
23	Crom VI (Cr^{6+})	TCVN 6658:2000	128.248
24	Màu	TCVN 6185:2008	127.242
25	Niken (Ni)	TCVN 6193:1996	128.248
26	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	128.248
27	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	128.248
28	Clo dư	TCVN 6225-3 : 2011	128.248
29	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	EPA 614Z	117.629
30	Hóa chất BVTV photpho hữu cơ	EPA 614Z	117.629
31	Tổng PCB	EPA 505	118.589
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	không quy định	206.460
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β		206.460
34	Nitorat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	128.248
35	Phốt phát (PO_4^{3-})	TCVN 6202 - 1996	128.248
36	Tổng chất rắn hòa tan	Đo bằng máy	111.068
37	Tổng chất hoạt động bề mặt	TCVN 6336:1998	128.248
B. Phân tích tại phòng thí nghiệm			
I. Không khí xung quanh			
1	Bụi lơ lửng	TCVN 5067 - 1995	75.708
2	Bụi chì	TCVN 6152 - 1996	406.103

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)
3	CO	TCN của Bộ Y tế 52TCN 352 - 89	447.223
4	NO_2	Thường quy kỹ thuật YHLĐ&VSMT Bộ Y tế 1993	430.848
5	SO_2	TCVN 5971 - 1995	503.446
6	O_3	Phương pháp Kali Iodua NBIK của WHO	512.582
7	Bụi PM_{10}	Tham khảo TCVN 5067 - 1995	78.292
8	Tổng Hidrocacbon (trừ Metan)	Thường quy kỹ thuật YHLĐ&VSMT Bộ Y tế 1993	1.223.239
II. Tiếng ồn (Công tác xử lý số liệu tiến ồn tại phòng thí nghiệm)			
1	Ồn Giao thông (LA_{eq}, LA_{max})	TCVN 5964 - 1995, TCVN 5965 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	115.291
2	Ồn KCN và đô thị (LA_{eq}, LA_{max}, LA_{50})	TCVN 5964 - 1995, ISO 1996/1 - 1982	115.291
III. Nước dưới đất			
1	Sulphat (SO_4^{2-})	TCVN 6200:1996	310.627
2	Nitơ amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	302.678
3	Selen (Se)	TCVN 6183 - 1996	1.491.978
4	Độ cứng (theo $CaCO_3$)	Apha 2340.C	210.396
5	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	445.601
6	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	463.032
7	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	362.800
8	Thủy ngân (Hg)	TCVN 5991 - 1995	1.383.115
9	Asen (As)	TCVN 6182 - 1996	1.383.115
10	Sắt (Fe)	TCVN 6193:1996	800.225
11	Đồng (Cu)		800.225
12	Kẽm (Zn)		800.225
13	Crom VI (Cr^{6+})	TCVN 6658:2000	543.055
14	ManganMn	TCVN 6193:1996	800.225
15	Phenol	TCVN 6216:1996	1.275.811
16	Cyanua (CN^-)	APHA 4500-CN.C	785.869
17	Coliform	TCVN 6187-1:1996	1.352.767
18	Cacdimi (Cd)	TCVN 5989-1995; TCVN 5990 - 1995	965.515
19	Chất rắn tổng số	TCVN 4559:1988 và đo bằng máy (xác định TDS)	314.903
20	COD ($KMnO_4$)	TCVN 6186 : 1996	296.491

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)
21	Florua (F^-)	APHA 4500-F	886.920
22	Chì (Pb)	TCVN 5989-1995; TCVN 5990 - 1995	965.515
23	Tổng hoạt độ phóng xạ α	không quy định	547.988
24	Tổng hoạt độ phóng xạ β		547.988
25	E.coli	TCVN 6187-1:1996	1.358.306
IV. Nước mặt lục địa			
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 4559:1988	192.275
2	Florua (F^-)	APHA 4500-F	886.920
3	Cyanua (CN^-)	APHA 4500-CN.C	785.869
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)	TCVN 6001-1 : 1995	297.782
5	Nhu cầu oxy hóa học COD	APHA - 5220	334.547
6	Nitơ amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	302.678
7	Nitrit (NO_2^-)	TCVN 6178:1996	445.601
8	Nitrat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	463.032
9	Crom III (Cr^{3+})	TCVN 6222-1996 và TCVN 6658:2000	1.368.942
10	Crom VI (Cr^{6+})	TCVN 6658:2000	543.055
11	Chì (Pb)	TCVN 5989-1995; TCVN 5990 - 1995	965.515
12	Cacdimi (Cd)	TCVN 5989-1995; TCVN 5990 - 1995	965.515
13	Thủy ngân (Hg)	TCVN 5991 - 1995 và TCVN 6182 - 1996	1.383.115
14	Asen (As)	TCVN 5991 - 1995 và TCVN 6182 - 1996	1.383.115
15	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	800.225
16	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	800.225
17	Niken (Ni)	TCVN 6193:1996	800.225
18	Sắt (Fe)	TCVN 6193:1996	800.225
19	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6336:1998	1.018.038
20	Photphat $(PO_4^3)^-$	TCVN 6202 - 1996	387.839
21	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194 : 1996	362.800
22	Dầu mỡ tổng	ASTM D3650 -1993	1.419.905
23	Coliform	TCVN 6187-2:1996	1.352.767
24	Phenol	TCVN 6216:1996	1.275.811
25	Hóa chất BVTV clo hữu cơ	EPA 614Z	5.171.536
26	Hóa chất BVTV photpho	EPA 614Z	5.252.837

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)
	hữu cơ		
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α	không quy định	547.988
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β		547.988
29	E.coli	TCVN 6187-1:1996	1.358.306
V. Nước thải			
1	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5 (20°C))	TCVN 6001-1 : 1995	297.782
2	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	APHA - 5220	334.547
3	Đồng (Cu)	TCVN 6193:1996	800.225
4	Kẽm (Zn)	TCVN 6193:1996	800.225
5	Mangan (Mn)	TCVN 6193:1996	800.225
6	Sắt (Fe)	TCVN 6193:1996	800.225
7	Chì (Pb)	TCVN 5989-1995 và TCVN 5990 - 1995	965.515
8	Cacdimi (Cd)	TCVN 5989-1995 và TCVN 5990 - 1995	965.515
9	Thủy ngân (Hg)	TCVN 5991 - 1995 và TCVN 6182 - 1996	1.383.115
10	Asen (As)	TCVN 5991 - 1995 và TCVN 6182 - 1996	1.383.115
11	Tổng chất rắn lơ lửng (ISS)	TCVN 4559:1988	192.275
12	Nitơ amoni (NH_4^+)	TCVN 6179-1:1996	302.678
13	Cyanua (CN^-)	APHA 4500-CN.C	785.869
14	Florua (F^-)	APHA 4500-F	886.920
15	Dầu mỡ khoáng	ASTM D3650 -1993	1.419.905
16	Coliform	TCVN 6187-2:1996	1.352.767
17	Tổng N	ALPHA 4500-N	733.614
18	Tổng P	ALPHA 4500-P	725.144
19	Sunfua	TCVN 6637:2000	591.001
20	Crom III (Cr^{3+})	TCVN 6222-1996 và TCVN 6658:2000	1.368.942
21	Crom VI (Cr^{6+})	TCVN 6658:2000	543.055
22	Màu	TCVN 6185:2008	423.301
23	Niken (Ni)	TCVN 6193:1996	800.225
24	Tổng phenol	TCVN 6216:1996	1.275.811
25	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	362.800
26	Clo dư	TCVN 6225-3 : 2011	288.895
27	Hóa chất BVTV clo hữu	EPA 614Z	5.171.536

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

TT	Thông số	Tiêu chuẩn áp dụng	Đơn giá (đồng)
	cơ		
28	Hóa chất BVTV photpho hữu cơ	EPA 614Z	5.252.837
29	Tổng PCB	EPA 505	5.273.666
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α	không quy định	547.988
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β		547.988
32	Nitorat (NO_3^-)	TCVN 6180:1996	463.032
33	Phốt phát (PO_4^{3-})	TCVN 6202 - 1996	387.839
34	Tổng chất hoạt động bề mặt	TCVN 6336:1998	1.018.038

Ghi chú:

- Khi xác định dự toán kinh phí đối với dự án do cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị sự nghiệp được giao biên chế, được ngân sách nhà nước cấp kinh phí hoạt động chi thường xuyên, dự toán phải trừ toàn bộ kinh phí đã bố trí cho số biên chế của đơn vị trong thời gian tham gia thực hiện dự án (bao gồm tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương, các khoản chi thường xuyên) và không tính chi phí khấu hao tài sản cố định. (Theo Mục II.A.2 Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29/4/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường-Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường).

- Đơn giá trên chưa bao gồm: Thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển, chi phí bảo quản mẫu.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn